TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 383/2026/DS-ST
Ngày: 16 - 6 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh.

2. Ông Kiều Văn Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2026/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2026/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 232/2026/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Địa chỉ: B - B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T - Chuyên viên xử lý nợ muộn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S - Chi nhánh H. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, Đường C T, Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 3 năm 2026).

2. Bị đơn: Chị Huỳnh Thị Huyền T1; sinh năm: 1994. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) thông qua người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 20/3/2024, chị Huỳnh Thị Huyền T1 có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Phiếu đăng ký kiêm hợp đồng sử dụng dịch vụ, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của chị T1, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng hạn mức sử dụng chung là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, chị T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 27.880.000 đồng, trong đó T2 211251-5574 là 27.000.000 đồng và Thẻ 472074-0444 là 880.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay chị T1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 12.903.000 đồng, trong đó T2 211251-5574 là 12.104.000 đồng và Thẻ 472074-0444 là 799.000 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng chị T1 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do chị T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (theo Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng Ngân hàng), ngày 25/03/2025 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (theo Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng). Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần đến làm việc trực tiếp với chị T1, nhưng chị T1 vẫn cố tình trốn tránh trách nhiệm thanh toán khoản nợ quá hạn tại Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký. Vì vậy, S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc chị Huỳnh Thị Huyền T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho S1 với tổng số tiền tính đến ngày 20/05/2025 là: 22.326.299 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi chín đồng); trong đó: Dư nợ: 20.770.352 đồng; lãi quá hạn: 1.555.947 đồng.

2. Và lãi phát sinh kể từ ngày 21/05/2025 cho đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Theo Tóm tắt sao kê ngày 16/6/2026 do S1 cung cấp, số tiền nợ tính đến ngày 16/6/2026 như sau:

- Thẻ tín dụng số 211251-5574: Tổng nợ 32.378.576 (hai mươi triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 20.210.000 đồng (hai mươi triệu hai trăm mười nghìn không trăm đồng), nợ lãi trong hạn là 00 đồng (không đồng), nợ lãi quá hạn là 12.168.576 đồng (mười hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng).

- Thẻ tín dụng số 472074-0444: Tổng nợ 897.715 đồng (tám trăm chín mười bảy nghìn bảy trăm mười lăm đồng), trong đó nợ gốc là 560.352 đồng (năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm năm mươi hai đồng), nợ lãi trong hạn là 00 đồng (không đồng), nợ lãi quá hạn là 337.363 đồng (ba trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng).

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 vắng mặt, không có lý do và không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ:

1. Bản tự khai.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (bản sao).

3. Quyết định ủy quyền ký hợp đồng/văn bản và thẩm quyền tham gia tố tụng (bản sao).

4. Quyết định về việc điều động và bổ nhiệm nhân sự (bản sao).

5. Giấy ủy quyền (bản sao).

6. Bảng tóm tắt sao kẻ thẻ tín dụng.

7. Hồ sơ hợp đồng tín dụng (bản sao).

Bị đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ: Không có.

Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Không có.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Không có.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Không có.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn là tổ chức tín dụng (có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là cá nhân (không có đăng ký kinh doanh) thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã giao kết. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại phường V, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

[3] Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[4] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng tín dụng giữa các bên được xác lập vào ngày 20/3/2024 nên áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Về hiệu lực của hợp đồng: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho S1 theo hợp đồng tín dụng dưới hình thức Phiếu đăng ký kiêm Hợp đồng sử dụng dịch vụ số 3170.805 ký kết ngày 18/3/2024, ngày hiệu lực 20/3/2024. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án hồ sơ hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần S và chị Huỳnh Thị Huyền T1. Bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không thể hiện ý kiến hay phản đối đối với yêu cầu khởi kiện cũng như tài liệu, chứng

cứ mà nguyên đơn đưa ra. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"* và "*đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".* Do đó, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng tín dụng dưới hình thức Phiếu đăng ký kiêm Hợp đồng sử dụng dịch vụ số 3170.805 ký kết ngày 18/3/2024, ngày hiệu lực 20/3/2024 với nội dung thỏa thuận như trong hợp đồng mà nguyên đơn cung cấp. Bên cạnh đó, xét thấy hợp đồng tín dụng giữa các bên tuân thủ đúng quy định tại Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95 và Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và đáp ứng đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết.

[6] Về nợ gốc: Theo thỏa thuận trong hợp đồng, S1 đã cấp tín dụng qua Thẻ tín dụng cho chị T1 với hạn mức là 30.000.000 đồng. Theo Tóm tắt sao kê ngày 16/6/2026 do nguyên đơn cung cấp, tính đến ngày xét xử, chị T1 còn nợ nợ gốc theo Thẻ tín dụng số 211251-5574 với số tiền là 20.210.000 đồng và nợ gốc theo Thẻ tín dụng số 472074-0444 với số tiền là 560.352 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chị T1 trả nợ gốc với số tiền theo Thẻ tín dụng số 211251-5574 là 20.210.000 đồng và theo Thẻ tín dụng số 472074-0444 là 560.352 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về nợ lãi: Tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:*"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật."*. Bên cạnh đó, tại Điều 7 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao cũng quy định: *"Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất."* và *"Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất."*. Căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì đối với hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01/01/2017, khách hàng (bên vay) phải trả lãi trên nợ gốc, lãi trên nợ gốc quá hạn, trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Theo Tóm tắt sao kê ngày 16/6/2026 do nguyên đơn cung cấp, tính đến ngày xét xử, chị T1 còn nợ lãi theo Thẻ tín dụng số 211251-5574 là 00 đồng lãi trong hạn và 12.168.576 đồng lãi quá hạn; nợ lãi theo Thẻ tín dụng số 472074-0444 là 00 đồng lãi trong hạn và 337.363 đồng lãi quá hạn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ lãi với số tiền theo Thẻ tín dụng số 211251-5574 là 12.168.576 đồng và theo Thẻ tín dụng số 472074-0444 là 337.363 đồng.

[8] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 385, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95 và Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc yêu cầu bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 trả nợ vay theo Phiếu đăng ký kiêm Hợp đồng sử dụng dịch vụ số 3170.805 ký kết ngày 18/3/2024, ngày hiệu lực 20/3/2024.

1.1. Buộc bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ vay như sau:

1.1.1. Thẻ tín dụng số 211251-5574: Tổng nợ 32.378.576 (hai mươi triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 20.210.000 đồng (hai mươi triệu hai trăm mười nghìn không trăm đồng), nợ lãi trong hạn là 00 đồng (không đồng), nợ lãi quá hạn là 12.168.576 đồng (mười hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng).

1.1.2. Thẻ tín dụng số 472074-0444: Tổng nợ 897.715 đồng (tám trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm mười lăm đồng), trong đó nợ gốc là 560.352 đồng (năm trăm sáu mươi nghìn ba trăm năm mươi hai đồng), nợ lãi trong hạn là 00 đồng (không đồng), nợ lãi quá hạn là 337.363 đồng (ba trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 16/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, chị Huỳnh Thị Huyền T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong Phiếu đăng ký kiêm Hợp đồng sử dụng dịch vụ số 3170.805 ký kết ngày 18/3/2024, ngày hiệu lực 20/3/2024 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong Phiếu đăng ký kiêm Hợp đồng sử dụng dịch vụ số 3170.805 ký kết ngày 18/3/2024, ngày hiệu lực 20/3/2024, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Huỳnh Thị Huyền T1 phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

2.1. Bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.663.815 đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm mười lăm đồng).

2.2. Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 550.000 đồng (năm trăm năm mươi nghìn đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002322 ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án. Đương sự có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 11 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
(Phòng THADS khu vực 11 - Cần Thơ);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

Võ Thị Ánh Trúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Võ Thị Ánh Trúc

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 192, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 293, Điều 298, Điều 296, Điều 299, Điều 320, Điều 322, Điều 323, Điều 326, Điều 385, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95 và Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 167 của ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc yêu cầu bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 trả nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số ngày .

1.1. Buộc bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền nợ vay là:

1.1.1. Thẻ tín dụng số 211251-5574: Tổng nợ 32.378.576 (đồng), trong đó nợ gốc là 20.210.000 đồng (đồng), nợ lãi trong hạn là 00 đồng (đồng), nợ lãi quá hạn là 12.168.576 đồng (đồng).

1.1.2. Thẻ tín dụng số 472074-0444: Tổng nợ 897.715 (đồng), trong đó nợ gốc là 560.352 đồng (đồng), nợ lãi trong hạn là 00 đồng (đồng), nợ lãi quá hạn là 337.363 đồng (đồng).

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 16/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, chị Huỳnh Thị Huyền T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng số ký kết ngày nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số ký kết ngày , các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà chị Huỳnh Thị Huyền T1 phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

4. Về án phí:

4.1. Bị đơn chị Huỳnh Thị Huyền T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.663.815 đồng (đồng).

4.2. Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 550.000 đồng (đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002322 ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án. Đương sự có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 11 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
(Phòng THADS khu vực 11 - Cần Thơ);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thị Ánh Trúc